TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LX** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:14 /2018/DS – ST
Ngày 16 – 4 – 2018
V/v "Tranh chấp đòi lại tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Bà Huỳnh Thị Thúy Hoa;

2.Ông Phan Hữu Đức.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang – Thư ký Tòa án.

Ngày 16 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 221/2017/TLST – DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2017/QĐXXST - DS ngày 22 tháng 3 năm 2018 và theo quyết định hoãn phiên tòa số 21/2018/QĐST – DS ngày 04/4/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lâm Quang S, sinh năm 1950. Địa chỉ cư trú: Số xxx, đường Quốc H, phường Thảo Đ, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1960. Địa chỉ số xxx – XI, đường Nguyễn Địa L, khóm Bình K 3, phường Bình K, thành phố LX, An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2017 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng Đỗ Như Phương, số công chứng 239, quyển số 01 – SCT/CK,CĐ) – Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1952

Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số xxx, đường Trần Hưng Đ, phường Mỹ L, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Ông T và bà H ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Ngọc Ph, sinh năm 1977. Địa chỉ: Ấp An T, xã Hòa B, huyện Chợ M, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền ngày 30/11/2017 được chứng nhận tại Văn phòng Công chứng LX số công chứng 936, quyển số 09/TP/CC – SCC – HĐGD) – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng ngày 04/10/2017 của nguyên đơn là ông Lâm Quang S, tại các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:***

Với quan hệ quen biết trong làm ăn nên ngày 14/4/2009 ông Lâm Quang S có cho ông Lê Văn T mượn 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Đến ngày 31/12/2010, ông T có trả được 41.500.000 đồng, ông và ông T có lập biên bản để xác định lại số tiền đã mượn. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 thì hai bên thống nhất ông T còn nợ ông S là 958.500.000 đồng (Chín trăm năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng). Sau đó, ngày 21/8/2011, ông S tiếp tục cho ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim H mượn số tiền là 1.400.000.000 đồng. Mục đích mượn là để ông T, bà H nộp mỏ cát cho ông Sáu Thi ở Campuchia được ghi tại biên nhận ngày 21/8/2011. Tổng cộng, ông T, bà H còn nợ ông tổng số tiền là 2.358.5000.000 đồng. Do chỗ quen biết và do việc kinh doanh của ông T, bà H gặp khó khăn nên ban đầu ông không yêu cầu trả. Thời gian gần đây, ông T và bà H đã kinh doanh trở lại, có nguồn thu nên ông có đến nhà của ông T bà H để yêu cầu họ thanh toán nợ. Ông T, bà H hứa hẹn nhưng không thực hiện nên ông S khởi kiện. Tại phiên tòa, bà Phụng xác định chỉ yêu cầu ông T và bà H liên đới trách nhiệm trả số tiền 1.400.000.000 đồng. Đối với số tiền 958.500.000 đồng thì xác định không yêu cầu bà H liên đới với ông T trả vì tại biên bản xác nhận công nợ ngày 21/8/2010 bà H không có ký tên xác nhận. Ông T và bà H khi mượn tiền của ông thì không có thế chấp tài sản mà chỉ dựa trên uy tín với nhau. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông S là:

- Biên nhận ngày 21/8/2011 với nội dung ông T, bà H có mượn 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng);

- Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 với số tiền mượn là 958.500.000 đồng (Chín trăm năm mươi tám triệu, năm trăm triệu đồng).

**** Theo bản tự kH ngày 05/12/2017 của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H là đồng bị đơn trong vụ án, tại các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Ngọc Ph trình bày:***

Giữa ông T, bà H với ông S có mối quan hệ làm ăn lâu năm. Ông T làm nghề khai thác cát, có Công ty khai thác cát tên là Hải Toàn. Ông S làm nghề mua bán cát, có công ty tên là Sài Gòn Mekong. Giữa ông T, bà H và ông S có hợp tác làm ăn với nhau, ông S mua cát của ông T, bà H bán lại cho các đối tác khác.

- Đối với khoản tiền 985.500.000 đ:

Giữa ông S và ông T có thỏa thuận, mỗi khối cát ông S cho ông T là 2.000 đồng để chi tiêu riêng. Ông S nhiều lần giao cho ông T trước một khoản tiền. Mỗi khi ông T chuyển cát về Việt Nam thì hai bên tính toán trừ vào phần tiền mà ông T đã nhận trước. Đến ngày 31/12/2010, tại công ty của ông S là Công ty Sài Gòn M, ông S và ông T thống nhất thanh lý các khoản tiền đã giao trước nên đến lúc 16 giờ ngày 31/12/2010, ông T ông S đã không còn nợ nhau nữa, thể hiện qua biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010.

- Đối với số tiền 1.400.000.000 đ.

Ông T và bà H thừa nhận có ký tên và nhận số tiền này. Tuy nhiên, số tiền này ông bà nhận không phải để chi xài riêng. Tiền này sử dụng cho việc lo cho ông Sáu Thi ở Campuchia để ông Sáu Thi tác động cho khai thác cát trở lại. Nguyên nhân là giữa công ty của ông T bà H có thỏa thuận với công ty của ông S là hai bên thống nhất, công ty Hải T (Của ông T) chịu trách nhiệm khảo sát, khai thác, vận chuyển cát từ Campuchia về Việt Nam để giao cho Công ty Sài Gòn M (Của ông S). Công ty M thì chịu trách nhiệm xuất cát cho các đối tác khác. Năm 2011, chính phủ Campuchia cấm xuất cát, ông S không có cát để giao cho đối tác nên ông S giao tiền cho ông T, bà H qua Campuchia đưa cho ông Sáu Thi để lo các thủ tục để các bộ ngành ở Camphuchia cho xuất cát lại. Thỏa thuận giữa công ty Hải T và công ty M không có lập hợp đồng mà chỉ trao đổi bằng miệng với nhau. Chứng cứ chứng minh cho lời trình bày này là 25 tờ khai hàng hóa xuất khẩu trong hai năm 2008 – 2009 thể hiện ông Lâm Quang L là con ruột của ông S là Phó giám đốc công ty Hải T. Ngoài những chứng cứ này ra thì ông T và bà H không còn chứng cứ nào khác. Đồng thời phía bị đơn cũng xác định không yêu cầu Tòa án triệu tập ông Sáu Thi để làm rõ. Đối với số tiền 1.400.000.000

đồng, phía bị đơn mong muốn nguyên đơn chịu tiếp một phần. Ông T bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn là ông Lâm Quang S ủy quyền tham gia tố tụng cho bà Nguyễn Thị Kim P; ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H là đồng bị đơn trong vụ án ủy quyền cho ông Trần Ngọc Ph. Việc ủy quyền này được lập thành văn bản, được chứng nhận tại phòng Công chứng, nội dung ủy quyền không trái với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, trong quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận nguyên đơn đã không yêu cầu các bị đơn trả số tiền còn nợ trong thời gian dài do đó thời hiệu về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đã không còn. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định tranh chấp giữa ông S, ông T và bà H là tranh chấp về quyền sở hữu, cụ thể đòi lại tài sản là tiền được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xem xét, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung:

[3] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là các bản chính:

- Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 với số tiền mượn là 958.500.000 đồng (Chín trăm năm mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng). Giữa bên cho mượn là ông S, bên mượn tiền là ông T. Nội dung hai bên thống nhất làm biên bản xác nhận công nợ tính đến ngày 31/12/2010 là 958.500.000 đồng.

- Biên nhận ngày 21/8/2011 với nội dung ông T, bà H có mượn 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng) để nộp mỏ cát cho ông Sáu Thi.

Ngoài ra, tại phiên tòa bà P còn cung cấp bản photo biên nhận ngày 14/4/2009 để chứng minh nguồn gốc của số tiền 958.500.000 đồng.

[4] Do thời điểm các bên thực hiện giao dịch thì Bộ luật Dân sự năm 2005 vẫn còn hiệu lực thi hành nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 256 của Bộ luật Dân sự 2005 để xem xét giải quyết.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy, tại biên bản bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 mà các bên lập có nội dung:

"…

Hai bên thống nhất làm biên bản xác nhận công nợ còn lại tính đến ngày 31/12/2010 cụ thể như sau:

Ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ông T vay để làm vốn kinh doanh tổng nợ là:

958,500,000đ(chín trăm năm mười tám triệu năm trăm ngàn đồng).

Hai bên thống nhất ký biên bản thanh lý vào lúc 16h ngày 31 tháng 12 năm 2010 Biên bản được lập thành 02 bản,…"

[6] Ông T cho rằng ông không còn nợ ông S số tiền 958.500.000 đồng vì biên bản ngày 31/12/2010 là biên bản "thanh lý" nợ, sau khi ký biên bản này ông S không hề nhắc nhở hay yêu cầu trả nợ do đó ông không còn nợ ông S khoản tiền này. Xét toàn bộ nội dung biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010 không có câu, từ nào ghi nhận ông T đã trả số tiền trên cho ông S. Mặt khác, hai từ "thanh lý" về nghĩa tiếng Việt không đồng nghĩa với việc đã trả hết nợ. Ngoài lời khai và biên bản xác nhận công nợ ngày 31/12/2010, phía ông T không có chứng cứ nào chứng minh cho việc đã trả số tiền 958.500.000 đ cho ông S do đó không có cơ sở chấp nhận lời khai nại của ông T.

[7] Đối với số tiền 1.400.000.000 đồng ông T và bà H thừa nhận có ký tên nhận tiền nhưng đây là tiền làm chi phí để được chính phủ Campuchia cho khai thác cát trở lại. Việc này có sự thỏa thuận giữa ông S, ông T và bà H. Tuy nhiên, ngoài lời khai ra, ông T và bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh là giữa nguyên đơn bị đơn có sự phân công, thỏa thuận với nhau là ông S giao cho ông T bà H số tiền 1.400.000.000 đồng để làm chi phí giao dịch xin xuất cát trở lại. Xét các chứng cứ do phía bị đơn nộp là bản sao 25 (Hai mươi lăm) tờ khai hàng hóa xuất khẩu vào các năm 2008 – 2009 thì không đủ cơ sở cho cho rằng hai bên có sự thỏa thuận về số tiền 1.400.000.000 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho bị đơn mong muốn phía nguyên đơn chịu một phần của chi phí này nhưng không được phía nguyên đơn chấp nhận. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét và căn cứ Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T và bà H có nghĩa vụ trả cho ông S tài sản đã chiếm hữu.

[8] ***Về án phí dân sự sơ thẩm*:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.585.000 đồng (Ba mươi chín triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018727 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, ông T chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông S là 40.755.000 đ (Bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng); ngoài ra, ông T còn phải liên đới với bà H chịu án phí đối với số tiền phải trả cho ông S là 54.000.000 đ (Năm mươi bốn triệu đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 85, khoản 2 Điều 91, Điều 177, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H cùng liên đới nghĩa vụ trả số tiền 958.500.000 đồng (Chín trăm năm mươi tám triệu, năm trăm ngìn đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Lâm Quang S số tiền là 958.500.000 đồng (Chín trăm năm mươi tám triệu, năm trăm ngìn đồng).

Buộc ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lâm Quang S số tiền là 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm nghìn đồng).

* Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Ông S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 39.585.000 đồng (Ba mươi chín triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018727 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể, ông T chịu án phí dân sự với số tiền là 40.755.000 đ (Bốn mươi triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng); ông T và bà H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 54.000.000 đ (Năm mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lâm Quang S, ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Kim H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.LX;
- THADS TP.LX;
- Lưu VP, hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phạm Xuân Khanh